

CTCP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh (HSX: TCT)

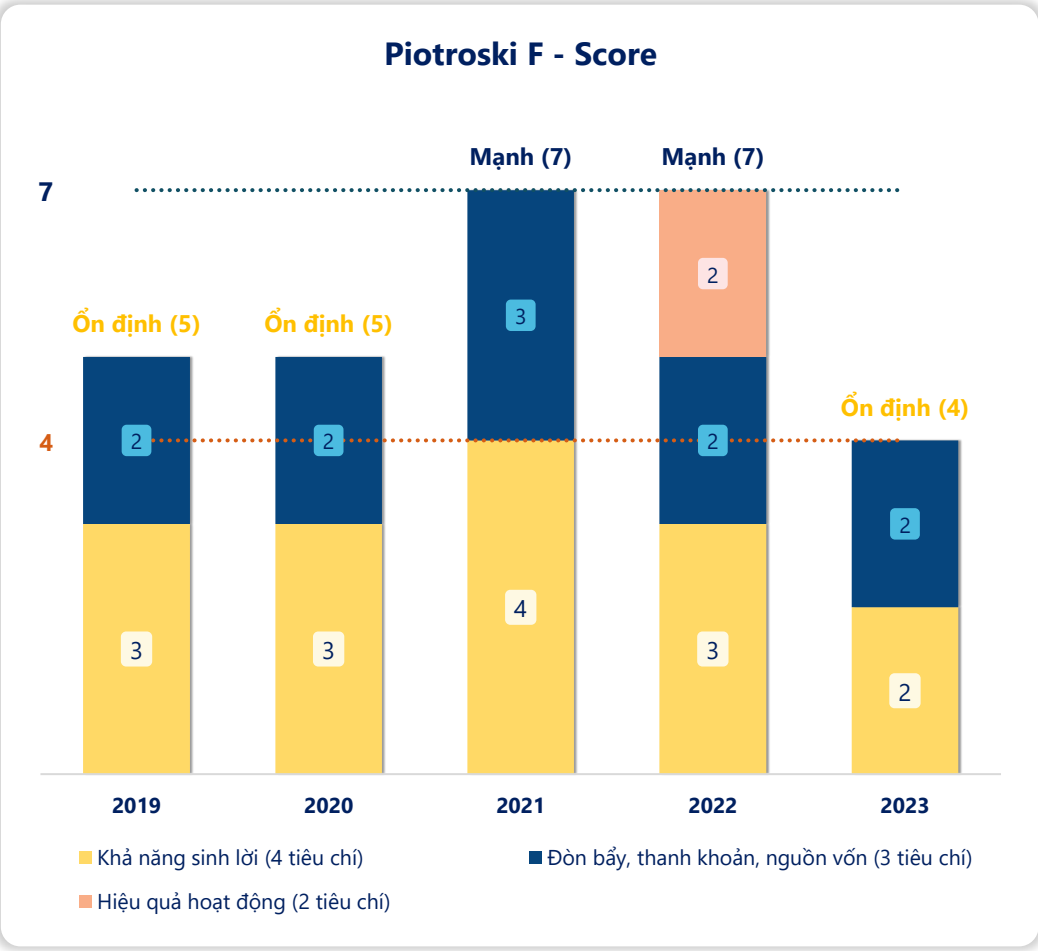
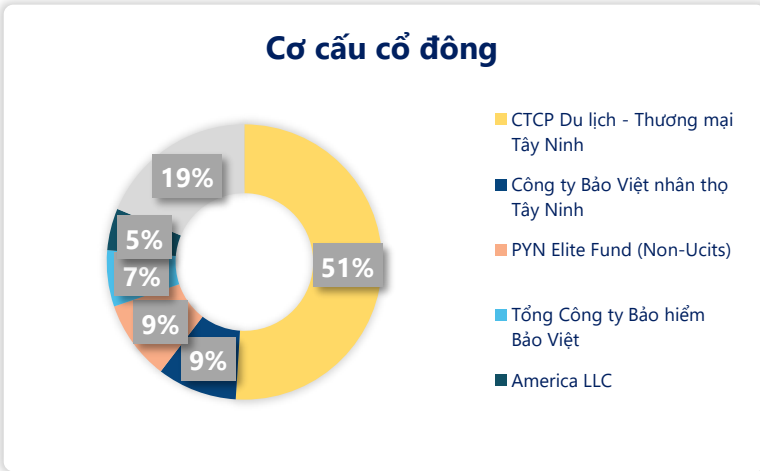
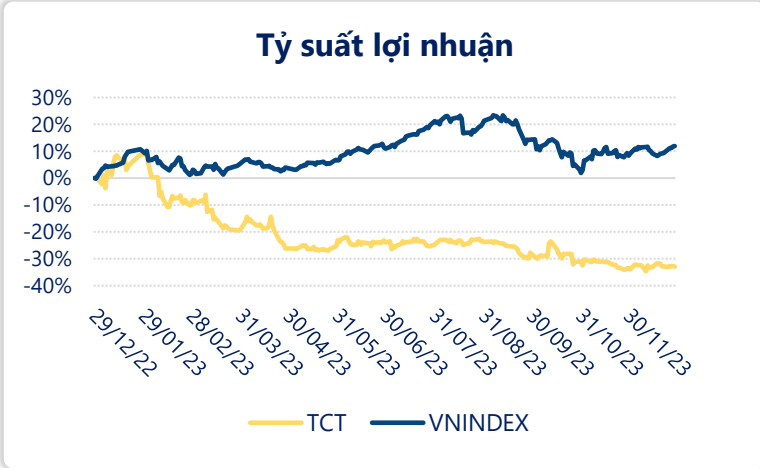
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,350 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-5.7%	-9.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
43.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 20.6
	▼ 32.3%

LN sau thuế	2023
18.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 11.3
	▼ 38.0%

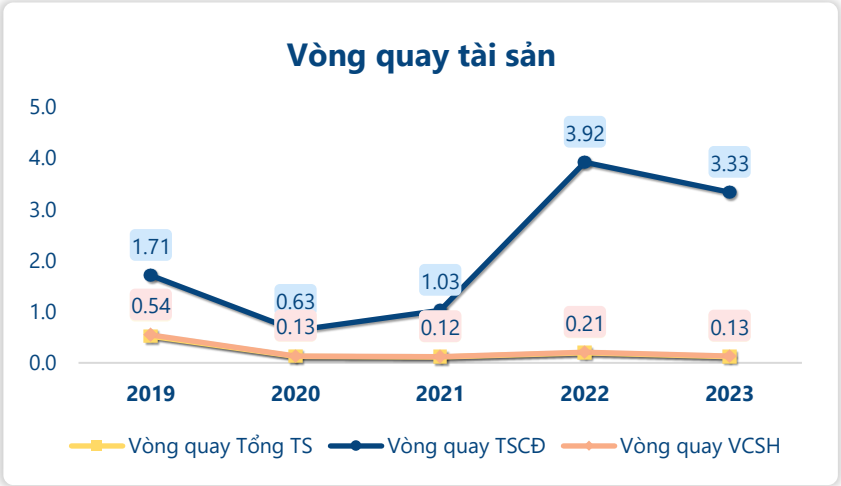
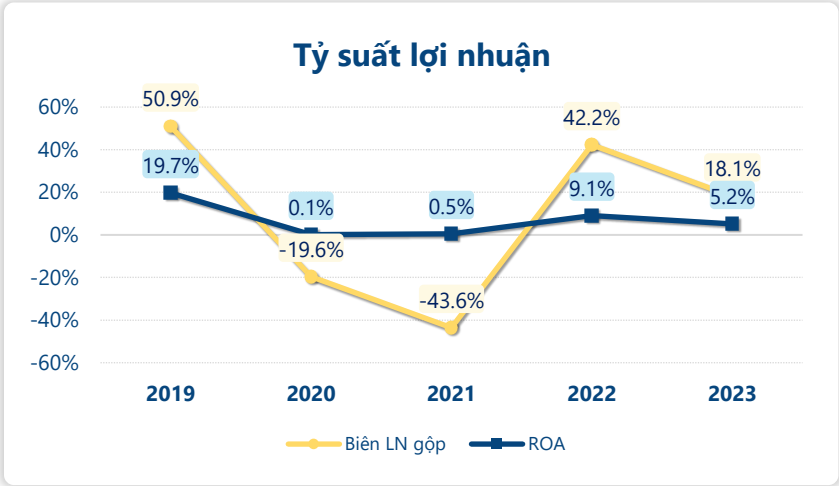
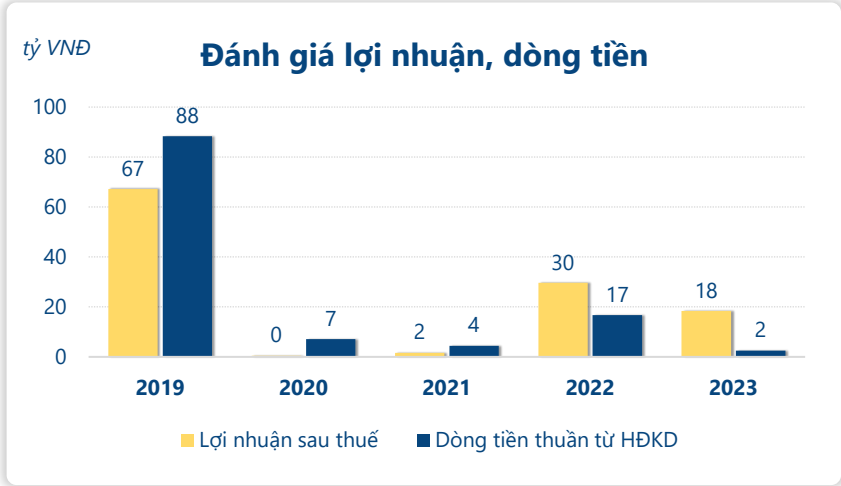


Năm **2023**, F-Score của **TCT** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

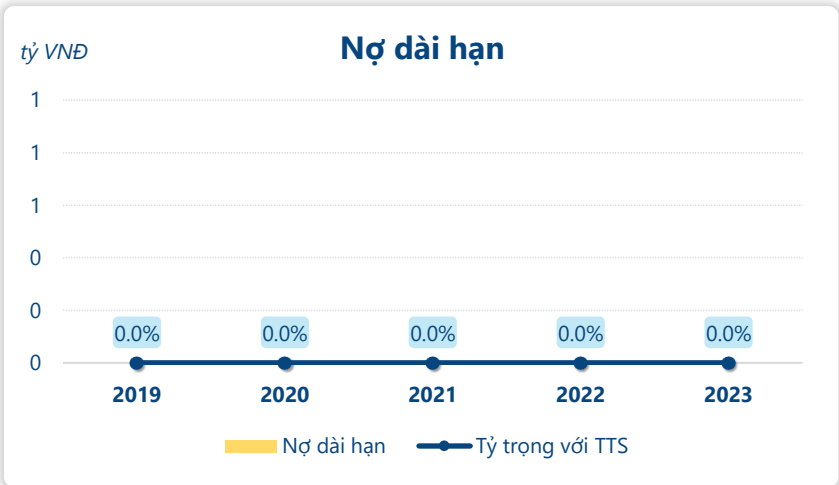
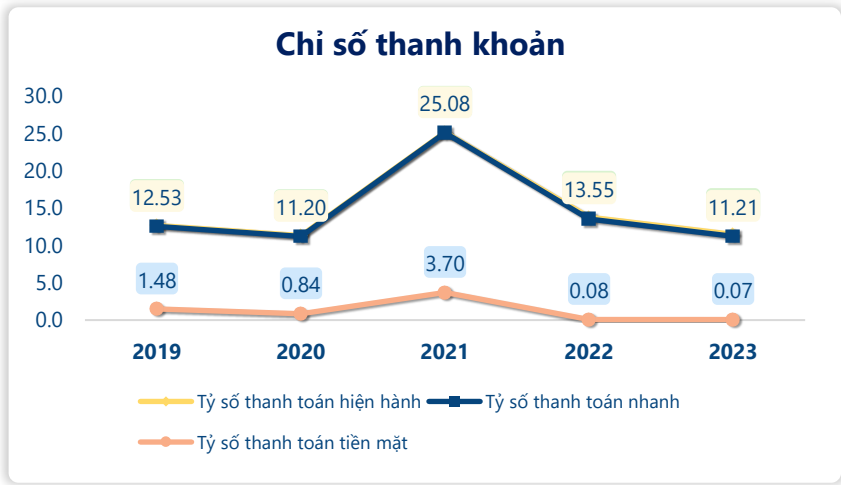
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh (HSX: TCT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TCT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	361	343	5.3%
Tài sản ngắn hạn	349	329	6.1%
Tiền và tương đương tiền	2.27	1.90	19.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.9	25.5	-6.3%
Phải thu ngắn hạn	314	294	6.8%
Hàng tồn kho	7.82	5.61	39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	1.77	-60.4%
Tài sản dài hạn	12.6	14.3	-11.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.9	14.0	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.70	0.32	118%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.0	23.9	25.9%
Nợ ngắn hạn	30.0	23.9	25.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	14.5	32.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	331	319	3.8%
Vốn chủ sở hữu	331	319	3.8%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	177	43.2	35.9	63.7	43.1
Giá vốn hàng bán	87.0	51.7	51.5	36.8	35.3
Lợi nhuận gộp	90.2	-8.46	-15.6	26.9	7.81
Doanh thu HĐTC	17.3	22.7	21.8	22.9	24.2
Chi phí TC	0.01	0.82	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0.81	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.6	6.84	0.71	8.38	4.60
Chi phí QLDN	8.83	6.06	3.45	4.20	4.45
LN thuần từ HĐKD	84.1	0.48	1.97	37.2	23.0
Lợi nhuận khác	-0.09	0.05	-0.01	-0.17	0
LN trước thuế	84.0	0.53	1.95	37.1	23.0
Lợi nhuận sau thuế	67.1	0.42	1.65	29.6	18.3
LNST của CĐ cty mẹ	67.1	0.42	1.65	29.6	18.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.3	7.08	4.44	16.7	2.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	-0.40	24.3	-50.9	4.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.6	-19.2	-6.39	-6.39	-6.39
Tiền đầu kỳ	77.7	32.7	20.2	42.5	1.90
Lưu chuyển tiền thuần	-45.0	-12.5	22.3	-40.6	0.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.7	20.2	42.5	1.90	2.27